

NGUYỄN VĂN PHÚC (chủ biên)
ĐÀO VĂN HỒNG, NGUYỄN VĂN CHÍNH

TIẾNG VIỆT **CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI** *VIETNAMESE* *FOR FOREIGNERS*

CHƯƠNG TRÌNH CƠ SỞ
ELEMENTARY LEVEL



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

MỤC LỤC

Lời nói đầu	7
-------------	---

A1

Bài một	11
---------	----

1. Phát âm (Pronunciation)
2. Chào (Greeting)
3. Tên anh là gì? (What is your name?)

Bài hai	17
---------	----

1. Phát âm (Pronunciation)
2. Đây (ai) là ai? Who is this (that)?
3. Đây (chú) là gì (con, gì)? What (animal) is this (that)?

Bài ba	25
--------	----

1. Phát âm (Pronunciation)
2. Anh (em) nghĩ gì? What do you do?
3. Anh (em) nghĩ nước nào? What nationality are you?

Bài bốn	33
---------	----

1. Ôn tập phát âm (Review pronunciation)
2. Chào hỏi (Greetings)
3. Số từ (The cardinal number)

Bài năm	43
---------	----

- Ôn tập (Review)
1. Động từ "Là" (Verb "Là")
2. Các từ "cũng, vẫn, đều" (Also, still, all)
3. Số từ (The Cardinal numbers)

Bài sáu	53
---------	----

1. Xin giới thiệu... (I introduce...)
2. Đây (ai) là ai (ai, con) gì? Who (What) is this (that)?
3. Anh (chú) nghĩ nước nào? What nationality are you?

Bài bảy

1. "Bao nhiêu, mấy?" (How much / many?)
2. Câu hỏi tuổi (How old are you?)
3. Ngày, tháng, năm (Day, month, year)
4. Số từ (Cardinal number)

66

Bài tám

1. "Bây giờ là mấy giờ?" (What time is it?)
2. Động từ "thích, muốn, cần, biết" (to like, want, need, know)
3. Câu hỏi "... Có... không?" (Do, does...?)
4. Các từ "Nhiều, các" (Plural)

70

Bài chín

1. Câu hỏi "... ở đâu?" (Where...?)
2. Câu hỏi "... đi đâu?" (Where...to go...?)
3. Câu hỏi "... bằng gì?" (What...by?)
4. Các từ "Đã, đang, sẽ" (tense)

76

Bài mười

1. Câu hỏi "... thế nào?" (How...?)
2. Cách dùng tính từ (Adj)
3. "... chỉ... thôi" (Only)
4. Các từ "hết, quá, lắm, hơi, khá" (Very, a bit, quite)

103

Bài mười một

1. So sánh tính từ "Hơn, bằng, nhất" (More...than...as...as...the most)
2. Các từ "sâu, nặng, cao, dài" (Deep, heavy, high, long)
3. Giới từ đa điểm: "Trên, dưới, trong, ngoài..." (On, under, in, out)
4. Các từ "vừa, mới, sắp" (Just, be going to)

118

Bài mười hai

1. "... để làm gì?" (What...for?)
2. Câu hỏi "... đã... chưa?" Have (had)... yet?
3. Câu hỏi thời gian: "... bao giờ?" When (will, did)...?
4. Câu hỏi "... bao lâu?" How long...?

127

Bài mười ba

1. Câu hỏi "Tại(s) sao...?" (At) Why...? Because)
2. Các động từ "Khuyến, bảo, mời, yêu cầu, đề nghị..."
(To advise, tell, invite, request, propose)
3. Câu hỏi "... có thể... không?" (Can, could, be able to)
4. Từ "đang... chờ..." (Seen to, look like)

140

Bài mười bốn 181

1. Các từ "luôn, thỉnh thoảng..." - "Always, sometimes..."
2. Câu hỏi "... bao giờ?" - "How far...?"
3. Các từ "Từ... đến..." - "each" - "From... to..." - "distance from"
4. Các từ "Khoảng, độ, chừng" - "About, approximately"

A2

Bài mười lăm 190

1. "Tên... (đang, trong, ngoài...) ở..."
(There is (are) ... on (in) ...) - (pattern of saying sentence)
2. Câu hỏi "Vì... nên..." - "Vì thế... cho nên" (Because (of) ..., that's why...)
3. Các từ "Đỏ, tím, đỏ, nhức, mẩn, sưng, viêm..."
(aching, acute, get tired, swollen, inflamed...)
4. "Hãy... đi!" - (Let's + Verb...)

Bài mười sáu 198

1. Làm, làm cho, khiến (cho) - (Make, cause)
2. Trở nên, trở thành, hoá ra, hoá thành... (to become, turn out)
3. Nếu... thì... (If - clause)
4. Các động từ ở, ngại, lo, sợ (to, afraid, hesitant, fear, worry)

Bài mười bảy 199

1. Càng... càng, càng ngày càng... (The more... the more... more and more)
2. Tuy... nhưng... (Although)
3. Lại + Động từ - (V + again)
4. Do ai làm (by) - (Made by)

Bài mười tám 202

1. Ai, người nào cũng/Phỏng ai, người nào... cả
(Everybody, everywhere... / nobody, nothing...)
2. Mà (ai, từ) - (Who, What, Where...) - (conjunctive)
3. Khi... thì... (When...)
4. Không những... mà còn... (Not only... but also...)

Bài mười chín 204

1. Có, gọi, cử bầu (to consider, call, assign, elect)
2. "Cả... lẫn" (Both... and...)
3. Vay, mượn, nhận, lấy, mang, đưa (to borrow, receive, take, bring)
4. Tên từ + "à, ừ, ờn, ờ" - (Adjective + a, ờn, ờ, ờ)

Bài hai mươi	228
--------------	-----

1. Hội thoại: Dân tộc, hải quân
2. Cách dùng câu hỏi với... à?
3. Các từ Thế, vậy, vì thế, vì vậy
4. Bài đọc: Sống và gia đình

Bài hai mươi một	238
------------------	-----

1. Hội thoại: Thuê nhà, khách sạn
2. Quảng cáo
3. Câu hỏi với... chứ?
4. Bài đọc: Di tích chôn ở nước

Bài hai mươi hai	248
------------------	-----

1. Hội thoại: Học tiếng Việt ở Hà Nội
2. Bài tập ở lớp
3. Bài đọc: Đi tìm nơi học tiếng Việt
4. Bài tập ở nhà

Bài hai mươi ba	258
-----------------	-----

1. Hội thoại: Ăn uống, mua sắm
2. Bài tập ở lớp
3. Bài đọc: Cơm bình dân (cơm bụi)
4. Bài tập ở nhà

Bài hai mươi tư	268
-----------------	-----

1. Hội thoại: Giao thông và đi lại ở Hà Nội
2. Bài tập ở lớp
3. Bài đọc: Xe máy ở Hà Nội
4. Bài tập ở nhà

Bài hai mươi lăm	278
------------------	-----

1. Hội thoại: Tham quan, gói lễ, du lịch
2. Bài tập ở lớp
3. Bài đọc: Những chuyến đi xa
4. Bài tập ở nhà: Áo phớt Nô-ben và những gói thuốc mang lên ông

Tên các nước trên thế giới	288
----------------------------	-----

Bảng từ Việt - Anh	288
--------------------	-----